



NGUỒN TƯ LIỆU GIA PHẢ TRONG NGHIÊN CỨU DÂN SỐ HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỜNG HỢP GIA PHẢ HỌ NGUYỄN QUAN GIÁP LÀNG BÁT TRÀNG, GIA LÂM, HÀ NỘI)

ThS Nguyễn Thị Bình*

1. Vài nét về tình hình nghiên cứu dân số học lịch sử Việt Nam

Ngành dân số học lịch sử chính thức ra đời từ những năm 60 của thế kỷ XX do các nhà sử học và các nhà dân số học Pháp khởi xướng. Có thể kể đến các sử gia lỗi lạc trong lĩnh vực này như: Pierre Goubert, Jacques Dupaquier, Pierre Chaunu, Philippe Ariès hay Hervé le Bras... Họ đã làm một cuộc cách mạng tri thức đối với dân số học trong quá khứ. Ngày nay, ngành dân số học lịch sử đã trở thành một ngành khoa học phát triển rộng khắp trên toàn thế giới. Tuy nhiên, ở Việt Nam, dân số học lịch sử vẫn còn là một ngành khoa học ít phát triển với sự thừa mỏng của các công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước, bởi đây là một chủ điểm vô cùng khó khăn, do thiếu vắng nguồn tư liệu.

Song cũng có thể kể đến một vài công trình đã đạt được một số thành tựu nhất định trong lĩnh vực nghiên cứu này như: Nguyễn Thế Anh với cuốn *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* (xuất bản năm 1968). Tác giả đã dành một chương của cuốn sách đi vào nghiên cứu dân cư Việt Nam dưới các vua nhà Nguyễn. Nguồn tư liệu đầu tiên mà tác giả dựa vào khai thác chính là đình bạ và con số kê khai trong các sổ bộ Hộ dưới triều vua nhà Nguyễn. Ngay lập tức, tác giả nhận ra những thiếu hụt và sai lệch lớn của những con số này so với thực tế bởi sự khai báo không đầy đủ và thiếu trung thực của các quan viên hàng xã, hơn

* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

nữa là do sự phức tạp trong thành phần cư dân. Bởi vậy sự tính toán dân số dựa vào nguồn tư liệu này dường như là bất khả thi!

Năm 1994, Trung tâm Nghiên cứu dân số và phát triển đã thực hiện một công trình rất đáng chú ý mang tên *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*. Đây là một công trình chuyên sâu nghiên cứu một khía cạnh của dân số học lịch sử. Các tác giả đã xác lập được tiến trình di dân, lịch sử di dân của người Việt qua từng thời đoạn cụ thể dựa trên một khối lượng tư liệu đồ sộ như gia phả, văn bia, thần phả... và nghiên cứu nhiều di tích tại nhiều địa phương trong cả nước. Có thể nói, đây là một sự tiếp bước thành công công cuộc nghiên cứu lịch sử di dân của Pierre Gourou¹.

Tiếp theo sau đó, tới năm 1998, nhà Việt Nam học Li Tana cho ra mắt công trình mang tên *Xứ Đàng Trong, lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*² và đã gây một tiếng vang lớn. Trong tác phẩm này, Li Tana đã khảo cứu tỷ mỉ và so sánh rất nhiều nguồn tài liệu lịch sử như: *Thông điển, Địa dư chí, An Nam chí nguyên, Minh thực lục, Khâm Định Việt sử thông giám cương mục, Đại Việt sử ký toàn thư*... để tìm ra những con số thống kê số hộ gia đình, số làng xã của Việt Nam từ thế kỷ XVI đến XVIII. Bằng nỗ lực phi thường để đấu tranh chống lại khuynh hướng tiếp tục chấp nhận và sử dụng lại tiêu đề của Pierre Gourou³ sau sáu thập niên, tác giả đã tự đặt cho mình một bài toán: tìm cách thiết lập một cơ sở tương đối vững chắc để ước tính dân số Việt Nam trong quá khứ. Sau khi xem xét kỹ lưỡng, tác giả đã phát hiện ra rằng: Ngoài nguồn tư liệu, đặc điểm của địa lý lịch sử Việt Nam có thể giúp chúng ta trong công việc nghiên cứu về dân số này. Đặc điểm ấy chính là tầm quan trọng của làng Việt Nam. Tại Trung Hoa, người ta luôn nhấn mạnh vào *hu* (gia đình), và *kou* (sổ sách), trong khi tại Việt Nam thì lại khác, xã (làng) luôn luôn là đơn vị quan trọng, có lẽ nó phản ánh tầm quan trọng của xã trong di sản của Việt Nam⁴.

Li Tana đã mạnh dạn đưa ra một giả thuyết ước tính dân số của Việt Nam. Phương pháp thực hiện của tác giả là trên cơ sở các con số thống kê tìm được ở thư tịch cổ về tổng số xã (làng), tác giả đi tìm một con số ước tính tương đối kích thước trung bình của làng Việt Nam. Tác giả đã chọn một đơn vị lý (tương đương với 110 hộ) xuất hiện vào năm 1419⁵ và coi đó là kích thước trung bình của xã (làng).

Phương pháp của Li Tana đã bước đầu cho những con số ước tính cụ thể về dân số Việt Nam trong lịch sử theo cả tiến trình không gian và thời gian. Song có thể nhận thấy rằng giả thuyết này còn khá chông chênh. Một là tác giả đã coi tất cả những con số kê khai trong các nguồn sử liệu là con số mang tính chính xác tuyệt đối bởi không có một nguồn tư liệu nào khác để đối chiếu và so sánh. Hai là mốc thời điểm gần nhau nhất để so sánh mà Li Tana chọn cách nhau những 5 thế kỷ, từ thế kỷ XV (năm 1419) tới thế kỷ XX (năm 1931). Và chắc chắn, cách ước tính của Li

Tana mang tính phổ quát trên một diện rộng không có đại diện mẫu tiêu biểu sẽ dẫn tới những sự sai biệt vô cùng lớn. Như vậy, có thể thấy rằng, các ước tính của tác giả mang tính chất chủ quan phỏng đoán mà chưa có được một cơ sở suy luận cũng như những phép tính toán vững chắc và hợp lý.

Từ những năm 90 trở lại đây, trên các tạp chí chuyên ngành thuộc khoa học xã hội như: tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, tạp chí *Thông tin Khoa học Xã hội*, tạp chí *Xưa và Nay*, tạp chí *Dân tộc học*, tạp chí *Khảo cổ học*... đều có những bài viết về các chủ điểm dân số ở nhiều góc độ khác nhau ví dụ như: Phan Đại Doãn với bài *Vài nét về dân số học nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam*, đăng trên tạp chí *Dân tộc học* số 1 năm 1995; Phạm Huy Khánh: *Dân số học, bệnh dịch học, sinh thái học và khoa học lịch sử* trên tạp chí *Thông tin Khoa học Xã hội*, số 8 năm 1982; Nguyễn Phan Quang với bài *Dân số Sài Gòn thời Pháp thuộc* trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 năm 1998; *Dân số học tiền sử* trên tạp chí *Khảo cổ học*, số 4 năm 1998...

Tóm lại, việc lục tìm những chi tiết để tái hiện bức tranh dân số Việt Nam trong quá khứ một cách chân xác, gần với hiện thực nhất luôn là niềm trăn trở của các nhà sử học. Song trong thực tế, các công trình nghiên cứu theo chủ điểm này luôn ở trong tình trạng chên vênh, chưa định hình rõ được một phương pháp cần thiết, chưa xác lập được một hướng đi khả thi mang tính đột phá. Nguyên nhân của sự bế tắc này có lẽ chính là bởi nguồn sử liệu để xây đắp nên những hình ảnh lịch sử dân số còn vô cùng khuyết thiếu. Rải rác trong một số tài liệu lịch sử cổ của Việt Nam (*Dư địa chí*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*...) cũng như sử liệu của Trung Quốc viết về Việt Nam (*Đường thư*, *Hậu Hán thư*, *Nguyên sử*, *Minh sử*, *An Nam chí nguyên*...) có ghi những con số thống kê nhân khẩu Việt Nam ở một vài thời điểm. Ngoài ra, như các tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về Việt Nam nhận định: các nguồn tư liệu khác để phục vụ cho lĩnh vực nghiên cứu dân số xem chừng rất khó khai thác và xử lý.

Như nhà địa lý nhân văn học Pierre Gourou đã từng nhận xét: Sự mù mờ về con số chính xác của dân số châu thổ là một việc có từ xưa. Nhà nước Việt Nam xưa đã không làm thế nào để biết được số thần dân của mình. Các xã có lưu giữ một cuốn sổ đình (đình bạ), trong đó ghi tên tất cả đàn ông tuổi từ 18 đến 60, những người về nguyên tắc phải nộp thuế thân; nhưng các xã chỉ ghi trong sổ một phần những người phải đóng thuế và ẩn lậu số còn lại, để chỉ phải đóng thuế ít hơn. Như vậy, nam giới tuổi từ 18 đến 60 được chia thành 2 nhóm, những người ghi danh trong sổ đình và những người không ghi danh. Lâu lâu lại có một cuộc điều tra dân số nhưng chẳng qua chỉ là một vở kịch không có tầm vóc. Chẳng ai chịu bỏ chút công sức nghiêm túc để kiểm tra lại những tờ khai của các làng; chính phủ đôi khi cũng thử tiến hành sao cho có được con số chính xác hơn, nhưng những ý đồ ấy không được tuân theo và thường gây xôn xao quá đỗi trong dân chúng ⁶.

Có thể nói rằng, sổ sách thống kê của nhà nước cũng như của làng xã đưa ra những con số không đáng tin cậy, xa với thực tế. Những cuốn sổ đình chỉ cho biết được một phần nổi của tảng băng chìm là dân số. Hơn nữa, nhiều sổ đình của làng xã lại bị thất lạc, hầu như không còn được lưu giữ cho tới ngày nay.

Chúng ta không thể chỉ dựa vào các đình bộ để nghiên cứu sự phát triển của dân số; những cuộc điều tra không giúp gì được nhiều, sổ hộ tịch cũng không phải là nguồn tài liệu khả quan hơn. Theo Pierre Gourou thì có chăng, nguồn tài liệu gia phả hay những sách về phả hệ mà nhiều gia đình còn giữ có những thông tin phong phú cho lịch sử dân số. Gia phả đề cập đến nhiều vấn đề về nguồn gốc dòng họ, sự di cư phân bố của dòng họ đó, thứ bậc các thế hệ của dòng họ; tiểu sử, sự nghiệp của các nhân vật nổi tiếng trong họ; những điều khuyên răn con cháu; ngày sinh, ngày mất của các bậc tổ tiên... Tuy nhiên, vấn đề đặt ra cho các nhà nghiên cứu dân số học lịch sử là: bằng phương pháp nào để có thể biến các thông tin từ gia phả thành số liệu của thống kê dân số có thời điểm cụ thể?

Ở các quốc gia phát triển phương Tây và ở các nước châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, ngành phả diệp học vô cùng phát triển. Những thành tựu của nó đã góp phần hỗ trợ đắc lực cho sự tiến bộ không ngừng của ngành khoa học dân số học lịch sử. Ở Việt Nam, từ lâu, các học giả đã từng đánh giá gia phả là một nguồn tư liệu khả quan trong nghiên cứu dân số học lịch sử song hầu như chưa có một công trình thử nghiệm nghiên cứu nào dựa trên nguồn tư liệu này. Bởi vậy, những mối liên kết giữa gia phả và dân số học lịch sử vẫn còn lỏng lẻo, và câu hỏi về phương pháp khai thác gia phả phục vụ dân số học lịch sử như thế nào vẫn chưa tìm được lời giải đáp thoả đáng. Xuất phát từ ý tưởng đầu tiên của GS Phan Huy Lê khi tiến hành sưu tầm và nghiên cứu hệ thống gia phả Việt Nam, chúng tôi mạnh dạn thử đưa ra cách thức phân tích xử lý nguồn tư liệu gia phả của một dòng họ ở làng Bát Tràng để phục vụ việc tìm hiểu dân số trong quá khứ của dòng họ này.

2. Thử nghiệm tính dân số qua tư liệu gia phả họ Nguyễn Quan giáp, làng Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội

2.1. Giới thiệu về gia phả của dòng họ Nguyễn Quan giáp

Gia phả họ Nguyễn Quan giáp ở Bát Tràng gồm 3 cuốn tên là *Nguyễn tộc gia phả* (*Nguyễn Quan giáp*) lưu tại từ đường dòng họ, 2 cuốn khác được lưu tại Thư viện Viện Hán Nôm: *Nguyễn tộc gia phả thế hệ ký*, ký hiệu là VHv2577 và *Bát Tràng xã, Nguyễn tộc gia phả thực lục*, ký hiệu là VHv1349.

Nguyễn tộc gia phả (*Nguyễn Quan giáp*): Cuốn gia phả này được biên soạn ngày 24 tháng giêng năm Chính Hoà 18 (1697). Gia phả được viết trên giấy bản khổ 27x18cm, gồm 70 trang, chữ viết chân phương, thống nhất một nét chữ.

Từ trang 1 đến trang 2 là bài tựa không rõ người viết song có niên đại Duy Tân 8 (1914). Từ trang 3 đến trang 11 biên chép thế hệ dòng họ từ thủy tổ đến đời thứ chín (*bản phả hệ 1*). Trang 12 vẽ phả đồ dòng họ đến đời thứ ba. Từ trang 13 đến trang 41 ghi chép thế thứ dòng họ Nguyễn Quan giáp (*bản phả hệ 2*). Trang 42 ghi chép về ba người con nuôi trong dòng họ. Trang 43 đến trang 67 ghi thạch chí, văn tế, nội dung bài văn bia khắc trên bia của Cơ quận công có niên đại Chính Hoà 20 (1699), chúc văn và sở điền. Từ trang 68 đến trang 70 ghi phả ký của bản chi, tức ghi về chi hiện tồn ở làng Bát Tràng, có xác định niên đại năm Kỷ Mùi (1919). Ta có thể đoán định đây là niên đại biên chép cuốn gia phả này.

Nguyễn tộc gia phả thế hệ ký: Cuốn gia phả dày 72 trang, trong đó từ trang 1 đến trang 30 ghi phả hệ từ tổ đời thứ chín lần ngược về đến tổ đời thứ năm của dòng họ Nguyễn. Ngoài ra, số trang còn lại của gia phả ghi phần sắc phong, sở điền, chúc văn, văn tế, văn bia. Niên đại cuốn gia phả này không được xác định, chỉ biết năm đề tựa, biên tập, chép lại là năm 1964.

Bát Tràng xã, Nguyễn tộc gia phả thực lục: Cuốn gia phả này dày 133 trang, được xác định năm biên soạn là năm Chính Hoà thứ bảy (1686), năm đề tựa, biên tập, chép lại là năm Bảo Thái thứ chín (1728).

Xem xét nội dung ba cuốn gia phả của dòng họ Nguyễn Quan giáp, ta thấy nội dung trong ba cuốn gia phả này tương đối thống nhất. Cả ba cuốn đều chép từ đời ông tổ Phúc Trí đến đời tổ thứ năm là Phúc Cảnh thì phân chia thành bốn chi: Giáp, Ất, Bính, Đinh; trong đó chi của Cơ quận công Nguyễn Thành Trân chính là chi Bính. Cuốn gia phả lưu tại từ đường họ Nguyễn từ đời thứ sáu trở đi chép chi tiết tỷ mỷ về chi Ất. Cuốn gia phả lưu tại Viện Hán Nôm ngoài việc biên chép tỷ mỷ chi Ất còn chép khá đầy đủ thông tin về các chi còn lại. Như vậy, với ba cuốn gia phả này, các thông tin được so sánh và bổ sung cho nhau một cách hoàn bị nhất.

Dòng họ Nguyễn Quan giáp ở Bát Tràng là một dòng họ khoa bảng nổi tiếng với nhiều người đỗ đạt, các thông tin trong gia phả được biên chép tỷ mỷ, tương đối đầy đủ nên ta có thể dễ dàng ước lượng được thời điểm đầu tiên cũng như thời điểm cuối cùng trong gia phả của dòng họ, từ đó xác định thời gian tồn tại của dòng họ này một cách tương đối chính xác. Niên đại của thế hệ đầu tiên trong gia phả họ Nguyễn Quan giáp được xác định vào năm 1487, niên đại của thế hệ cuối cùng của dòng họ này được ghi trong gia phả là năm 1821. Như vậy, dòng họ Nguyễn Quan giáp tồn tại ở làng Bát Tràng được 334 năm (tính đến năm thế hệ cuối cùng được biên chép trong gia phả).

Bên cạnh đó, các nhân khẩu được ghi trong gia phả dòng họ Nguyễn Quan giáp có thể được phân thành hai nhóm theo giới tính là nam (bố và con trai), nữ (mẹ và con gái). Việc xác định số lượng các nhân khẩu là thao tác đếm tổng quát

tức là đếm tất cả các cá nhân xuất hiện trong gia phả bất kể dưới dạng nào: dưới dạng liệt kê chi tiết thông tin tên tuổi thế thứ hay dưới dạng thống kê số lượng. Với các tiêu chí và cách thống kê trên, chúng ta có thể xác định số lượng nhân khẩu được ghi trong gia phả dòng họ Nguyễn làng Bát Tràng như sau:

- Tổng số nam (bố và con trai) là 152.
- Tổng số nữ (mẹ và con gái) là 203.
- Tổng số nhân khẩu (nam + nữ) là 355.

Tuy nhiên, các thông tin của từng nhân khẩu theo từng giới được biên chép theo từng mức độ vô cùng khác nhau. Chúng ta có thể thống kê lượng thông tin trong gia phả của dòng họ Nguyễn Quan giáp đối với nhân khẩu nam, nữ như sau:

Bảng 1: Số lượng các nhân khẩu nam được ghi thông tin

Số lượng thông tin							
Σ	0	1	2		3		4
		Tên	Tên + Tuổi	Tên + Vợ	Tên + Tuổi + Vợ + Con	Tên + Vợ + Con	Tên + Tuổi + Vợ + Con
152	15	45	11	2	1	33	45

Bảng 2: Số lượng các nhân khẩu nữ được ghi thông tin

Số thông tin về con gái						Số thông tin về mẹ								
Σ	0	1	2		3	Σ	1	2			3			4
		Tên	Tên + Tuổi	Tên + Quê chồng	Tên + Tuổi + Quê		Tên	Tên + Tuổi	Tên + Quê	Tên + Con	Tên + Quê + Con	Tên + Tuổi + Con	Tên + Tuổi + Quê	Tên + Tuổi + Quê + Con
105	43	35	2	10	15	98	6	2	2	50	23	13	1	1

Bảng 3: Số lượng các nhân khẩu được ghi thông tin năm sinh, năm mất, tuổi thọ

Nam								Mẹ								Con gái							
Σ	1			2			3	Σ	1			2			3	Σ	1			2			3
	A	B	C	AB	AC	BC	ABC		A	B	C	AB	AC	BC	ABC		A	B	C	AB	AC	BC	ABC
54	21	2	5	3	7	3	13	19	4	1	0	2	1	3	8	17	16	1	0	0	0	0	0

*Ký hiệu: A: năm sinh; B: năm mất; C: tuổi thọ.

Qua ba bảng 1; 2; 3, ta thấy dòng họ Nguyễn Quan giáp là một dòng họ đại khoa nổi tiếng được biên chép thông tin vô cùng chi tiết và tương đối đầy đủ, nhất là thông tin về tên tuổi, con cái, năm sinh, hành trạng. Đối với những thông tin khuyết thiếu, ta có thể sử dụng phương pháp suy luận sau để ước định và phục dựng thông tin.

– *Phục dựng về năm mất:*

+ Nếu ước lượng được năm sinh và biết được chính xác tuổi thọ sẽ có thể xác định được tương đối năm mất của nhân khẩu.

+ Khi ước lượng được năm sinh của nhân khẩu song không có thông tin chính xác về tuổi thọ thì năm mất của nhân khẩu ấy được lấy là năm ngay sau khi sinh người con cuối cùng, ký hiệu bằng chữ “sau” với điều kiện phải đầy đủ thông tin về con cái.

+ Khi biết được năm sinh của nhân khẩu nhưng lại không đầy đủ thông tin về con cái thì sẽ sử dụng con số tuổi thọ trung bình được tính toán trên cơ sở những nhân khẩu đầy đủ thông tin để suy đoán về năm mất.

– *Phục dựng về tuổi thọ:*

+ Đối với những nhân khẩu có thông tin về năm sinh và năm mất chính xác, ta có thể tính được tuổi thọ chính xác.

+ Đối với những nhân khẩu biết thông tin về năm sinh là chính xác nhưng thông tin về năm mất là ước lượng và suy đoán thì ta vẫn có thể ước lượng thông tin về tuổi thọ là hiệu số của năm mất ước lượng trừ năm sinh chính xác và kết quả được ký hiệu bằng dấu “>”.

Từ cách phục dựng này, ta có thể xác định được khoảng thời gian tương đối của những nhân khẩu không được ghi chép năm sinh. Như vậy, bằng phương pháp này, có thể biết được tương đối đầy đủ thông tin về năm sinh của các nhân khẩu trong gia phả, biết được khoảng thời gian tương đối về năm mất và tuổi thọ của những nhân khẩu có thông tin về gia đình và từ đó có thể xác định được sự xuất hiện của những nhân khẩu này tại những thời điểm khác nhau, tính được số thành viên nam, thành viên nữ, số đỉnh suất trong mỗi gia đình ở những thời điểm nhất định. Mặc dù cách phục dựng này khó có thể đảm bảo độ chính xác tuyệt đối, song nó có thể phần nào khắc phục được những hạn chế của nguồn tư liệu và từ đó cho chúng ta một con số thống kê tương đối.

1.2. Các chỉ tiêu dân số của dòng họ Nguyễn Quan giáp qua tư liệu gia phả

Trên cơ sở việc tập hợp, khai thác tư liệu và thiết lập bảng thống kê trên, ta có thể tính toán được các chỉ tiêu dân số: tỷ lệ kết hôn, tỷ lệ sinh, tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tử vong của trẻ... của dòng họ Nguyễn Quan giáp như sau:

Bảng 4: Tỷ lệ kết hôn của các nhân khẩu nam

Số lượng vợ	Số nhân khẩu nam của dòng họ Nguyễn Quan giáp
0 vợ	9
1	52
2	8
3	5
4	5
5	1
>5	1
Tỷ lệ kết hôn trung bình	1,40
Tỷ lệ không có vợ	0,11

Bảng 5: Tỷ lệ sinh của mỗi bà mẹ trong các dòng họ ở Bát Tràng

Số lượng con	Số lượng các bà mẹ trong dòng họ Nguyễn Quan giáp
0 con	14
1 – 2	48
3 – 4	20
5 – 6	10
7 – 8	2
>8	4
Tỷ lệ sinh trung bình	2,53
Tỷ lệ không có con	0,14

Bảng 6: Tỷ lệ sinh con trai, con gái của dòng họ Nguyễn Quan giáp

Con					Con trai/con gái
Σ	Con trai	Tỷ lệ %	Con gái	Tỷ lệ %	
254	152	59,84	102	40,16	1,49

Bảng 7: Tỷ lệ trẻ sơ sinh mất sớm trong dòng họ Nguyễn Quan giáp

Con				Con trai		Con gái	
Σ	Con trai	Con gái	Tỷ lệ	Σ	Tỷ lệ	Σ	Tỷ lệ
254	3	2	0,01	152	0,01	102	0,02

Bảng 8: Tuổi thọ trung bình của nam ở Bát Tràng

Tuổi thọ	Số nhân khẩu nam trong dòng họ Nguyễn Quan giáp
< 40	6
40 - 49	5
50 - 59	8
60 - 69	3
70 - 80	2
> 80	2
$\bar{X}$	53,46

Bảng 9: Tuổi thọ trung bình của nữ ở Bát Tràng

Tuổi thọ	Số nhân khẩu Nam trong dòng họ Nguyễn Quan giáp
< 40	2
40 – 49	1
50 – 59	3
60 – 69	3
70 – 80	4
> 80	3
$\bar{X}$	55

Qua các bảng tính thống kê trên, ta nhận thấy:

+ Tỷ lệ kết hôn trung bình của nhân khẩu nam trong dòng họ Nguyễn Quan giáp là 1,4; tức là cứ 10 nhân khẩu nam thì sẽ có 14 bà vợ và tỷ lệ nam không lấy vợ chiếm 0,11; tức là trong số 100 nhân khẩu nam thì sẽ có 11 người không lập gia đình.

+ Tỷ lệ sinh trung bình của mỗi bà mẹ trong dòng họ là 2,53 và tỷ lệ bà mẹ không có con là 0,11; tức là cứ 100 bà mẹ trong dòng họ sẽ có khoảng 253 con và cứ trong khoảng 100 bà mẹ của dòng họ Nguyễn có 11 bà mẹ không có con.

+ Chỉ thống kê trong tổng số trẻ con sinh ra của dòng họ Nguyễn, ta có thể thấy số lượng trẻ con trai lớn hơn số lượng trẻ con gái, chiếm 59,84% và tỷ lệ trẻ sơ sinh gái mất sớm lớn hơn tỷ lệ trẻ sơ sinh trai mất sớm (0,02% > 0,01%).

+ Tuổi thọ trung bình của nam ở dòng họ Nguyễn là 53,46, trong khi tuổi thọ trung bình của nữ (mẹ và con gái) trong dòng họ Nguyễn lại lớn hơn (55 tuổi).

2.3. Tổng số nhân khẩu và tỷ suất đình/nhân khẩu của dòng họ Nguyễn Quan giáp làng Bát Tràng

Sau khi phục dựng được thông tin về năm sinh, năm mất, tuổi thọ của các nhân khẩu trong dòng họ làng Bát Tràng, ta có thể lập được bảng thống kê số lượng các nhân khẩu nam như sau:

Bảng 10: Thống kê số lượng nam của dòng họ Nguyễn Quan giáp theo độ tuổi

Thời điểm	Nam		
	< 18	18 – 60	> 60
1530	1	1	1
1560	2	1	0
1590	2	2	1
1610	2	5	1
1640	1	2	3
1670	2	1	1
1700	5	4	1
1730	7	12	0
1760	24	20	3
1790	22	20	3
1820	22	34	4

Kết hợp với các chỉ tiêu dân số đã tính toán trên, chúng ta đi tới ước tính số lượng thô các nhân khẩu của dòng họ Nguyễn Quan giáp ở làng Bát Tràng qua từng thời điểm theo các công thức sau.

Tổng số bố tính trong tập hợp = Tổng số nam (từ 18 tuổi trở lên) - (tổng số nam x tỷ lệ chiết giảm)

Tổng số mẹ tính trong tập hợp = Tổng số bố x Tỷ lệ kết hôn

Tổng số con = (Tổng số mẹ x Tỷ lệ sinh con) - [(Tổng số mẹ x Tỷ lệ sinh con) x tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh]

$$\text{Tổng số con gái} = \frac{\sum \text{con}}{\text{nam} / \text{nữ} - 1}$$

Tổng số con gái đi lấy chồng = Tổng số con gái - (Tổng số con gái x Tỷ lệ chiết giảm).

Tổng số con tính trong tập hợp = Tổng số con - Tổng số con gái đi lấy chồng

Suy ra: Tổng số nhân khẩu = Tổng số bố tính trong tập hợp + Tổng số mẹ tính trong tập hợp + Tổng số con tính trong tập hợp

Kết quả là ta thiết lập được bảng thống kê số lượng nhân khẩu thô của dòng họ Nguyễn Quan Giáp làng Bát Tràng theo từng thời điểm như sau:

Bảng 11: Thống kê nhân khẩu theo từng thời điểm của dòng họ Nguyễn Quan giáp

Thời điểm	Nguyễn Quan giáp			
	Bố	Mẹ	Con	Σ
1530	2	3	3	8
1560	1	1	2	4
1590	3	4	5	12
1610	6	8	10	24
1640	5	6	8	19
1670	5	6	8	19
1700	5	6	8	19
1730	12	15	19	46
1760	23	29	37	89
1790	23	29	37	89
1820	38	48	61	148

Kết hợp hai bảng trên, ta có thể thiết lập được bảng tỷ suất đình/nhân khẩu trong dòng họ Nguyễn Quan giáp qua từng thời điểm như sau:

Bảng 12: Tỷ lệ đình/nhân khẩu của dòng họ Nguyễn Quan giáp qua từng thời điểm

TT	Thời điểm	Tỷ lệ
1	1500	0,13
2	1530	0,25
3	1560	0,17
4	1590	0,22
5	1610	0,11
6	1640	0,05
7	1670	0,21
8	1700	0,26
9	1730	0,22

10	1760	0,22
11	1790	0,23
12	1820	0,22

Qua bảng tỷ suất đình/nhân khẩu theo từng thời điểm của dòng họ Nguyễn Quan giáp ở Bát Tràng, ta có thể thấy rằng tỷ suất trung bình là 0,19; tức là trong khoảng 100 nhân khẩu nam thì có 19 đình. Đây có thể coi là một tỷ lệ vô cùng quan trọng, một chìa khoá để mở cánh cửa dân số học lịch sử nói riêng và phục vụ đắc lực trong công cuộc giải mã lịch sử nói chung.

Trong xã hội cổ truyền, dân đình là một bộ phận vô cùng quan trọng. Đó chính là những người trong độ tuổi lao động, những người công dân trưởng thành phải thực thi ba nghĩa vụ cơ bản: nghĩa vụ lao dịch, đóng sưu đóng thuế và đi lính cho nhà nước quân chủ. Với ba nghĩa vụ ấy, bộ máy chính quyền nhà nước cùng với dân làng xã có trách nhiệm đốc thúc và kiểm soát người dân thi hành. Như vậy, việc quản lý dân số đối với chính quyền quân chủ chủ yếu tập trung vào bộ phận dân đình hay tráng đình trong mỗi làng xã bởi nó ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích của bộ máy chính quyền cai trị. Do đó mà các tài liệu sử sách ghi lại những con số về cuộc điều tra dân số chủ yếu là ghi chép về số tráng đình các hạng.

Như vậy, tìm được số lượng dân đình qua nguồn tư liệu gia phả trở thành một đại lượng so sánh kiểm nghiệm những tư liệu ghi trong sử liệu. Phương pháp so sánh đối chiếu luôn là phương pháp hoàn hảo để tìm ra những sự khác biệt, sai lệch và lý giải chúng trong những mối quan hệ phức hợp xung quanh. Ngoài ra, việc tìm hiểu lượng đình tráng có một ý nghĩa nhất định. Nó giúp các nhà sử học giải mã được các hiện tượng liên quan đến lương thực, đến số lượng binh lính, đến thuế, đến ruộng đất... các lĩnh vực thuộc kinh tế, cấu trúc xã hội cổ truyền trong lịch sử.

3. Một vài kết luận

Phải thừa nhận rằng trong tình hình nghiên cứu dân số học lịch sử Việt Nam còn chập chững, non nớt và bế tắc thì nguồn tư liệu gia phả có thể được xem như một cứu cánh đắc lực, mở ra một đường hướng phát triển mới có vẻ khả quan hơn cho công cuộc nghiên cứu dân số Việt Nam trong quá khứ.

Thực chất giữa gia phả và dân số học lịch sử có những mối quan hệ nhất định. Nếu xét đặc điểm của nguồn tư liệu gia phả dưới góc độ dân số học lịch sử thì có thể hiểu rằng gia phả chính là một quyển sổ thống kê các nhân khẩu của dòng họ theo quan hệ họ hàng huyết thống. Như vậy, hoàn toàn có thể áp dụng những phương pháp của dân số học để tính toán trên cơ sở dữ liệu thống kê từ gia phả.

Trong trường hợp thực nghiệm trên, có thể nhận thấy rằng những thông tin được biên chép đầy đủ trong gia phả dòng họ Nguyễn Quan giáp là một thuận lợi vô cùng to lớn trong việc thống kê tính toán dân số và các chỉ tiêu dân số. Đây là một trường hợp thực nghiệm dễ dàng. Trên thực tế, phải thừa nhận rằng phần lớn gia phả Việt Nam của các dòng họ bình dân thường vô cùng khuyết thiếu thông tin. Đây là hạn chế nổi bật của nguồn tư liệu gia phả, song vẫn có thể khắc phục được bằng các phương pháp suy luận tỷ mỷ và logic, xử lý các con số thống kê khuyết thiếu bằng các phương pháp của toán dân số mang tính chất dự báo thô, ước lượng theo quy luật. Đó quả là một hành trình đầy gian khó và vất vả đòi hỏi sự nhẫn nại, kiên trì và sáng suốt. Tuy nhiên, hành trình này dường như sáng rõ hơn và lấp lánh những triển vọng đạt được thành quả trong tương lai.

CHÚ THÍCH

- ¹ Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003.
- ² Li Tana, *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999.
- ³ Sau khi nghiên cứu một cách rộng rãi dân số tại đồng bằng sông Hồng, Pierre Gourou đã phải thốt lên một cách buồn bã: Tốt hơn là nên đặt tên cho chương này là: "Về việc không thể viết lịch sử công cuộc định cư tại đồng bằng Bắc Bộ vào lúc này".
- ⁴ Li Tana, *sđd*, tr.43.
- ⁵ Trong *Toàn thư* có chép, vào năm 1419: "Lý Bân nhà Minh tâu xin Hộ bộ ban cấp hộ thiếp hai cho Giao Chỉ, bắt châu huyện làm sổ thuế khoá phu dịch và lên danh sách lý trưởng và giáp thủ từng năm. Đại đế, cứ 110 hộ là 1 lý, mỗi năm cử 1 lý trưởng, 10 giáp thủ để nhận các việc lao dịch, hết lượt lại cử từ đầu".
- ⁶ Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, *sđd*, tr.160-161.